

CÔNG TY CỔ PHẦN

ĐẦU TƯ DNA

Số: 05/2023/KSD/CV-CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nam, ngày 14 tháng 8 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Đầu tư DNA thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 1 năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Đầu tư DNA

- Mã chứng khoán: KSD
- Địa chỉ: Đường Lê Châu – KCN Châu Sơn – Thành phố Phủ Lý – Hà Nam
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0226.384.8888-0226.384.0408 Fax: 226.385.0869

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên đã soát xét năm 2023

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

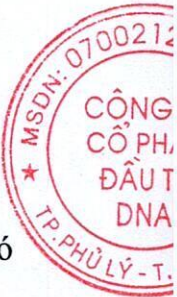
Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được soát xét năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:



Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 19/4/2023 tại đường dẫn: <http://www.hangermetal.vn/>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2023.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất):.....

- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.



Tài liệu đính kèm:

- BCTC bán niên soát xét năm 2023;

- Văn bản giải trình chênh lệch LNST.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA

TỔNG GIÁM ĐỐC



BÙI VIỆT VƯƠNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(đã được soát xét)



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA

Địa chỉ: Đường Lê Chân, khu công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, Hà Nam

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 32
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10
Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	11 - 32

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA

Địa chỉ: Đường Lê Chân, khu công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, Hà Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư DNA (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 của Công ty.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư DNA là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0700212810 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp lần đầu ngày 29 tháng 09 năm 2009 và được đăng ký thay đổi lần thứ 10 vào ngày 25 tháng 02 năm 2015.

Công ty có trụ sở tại: đường Lê Chân, Khu công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Bà Đàm Thị Ái Len	Chủ tịch HĐQT
- Ông Bùi Việt Vương	Phó chủ tịch HĐQT
- Ông Fu Jianmu	Thành viên
- Ông Hoàng Tùng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 17/05/2023)
- Ông Nguyễn Hồng Tuấn	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng giám đốc, Kế toán trưởng đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Bùi Việt Vương	Tổng Giám đốc
- Bà Phạm Thị Xuân Hương	Phó Tổng giám đốc
- Ông Nguyễn Hồng Tuấn	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Bà Bùi Thị Loan	Trưởng ban kiểm soát
- Bà Đỗ Thị Thanh	Thành viên
- Bà Nguyễn Thu Hà	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng kiểm toán và Định giá ASCO đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 của Công ty. Đề lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc Công ty được yêu cầu:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực Kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư DNA tại ngày 30/06/2023, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nam, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Thay mặt Ban Tổng giám đốc
Tổng Giám đốc



Bùi Việt Vương



Số: 97/2023/ASCO/BCKT

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư DNA**

Chúng tôi, Công ty TNHH Hăng kiểm toán và Định giá ASCO, đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 của Công ty Cổ phần Đầu tư DNA được lập ngày 14 tháng 08 năm 2023, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 được trình bày từ trang 07 đến trang 32 kèm theo.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư DNA chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.


Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư DNA tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đã được soát xét và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được kiểm toán của Công ty bởi một công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên của đơn vị kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Công ty TNHH Hãng kiểm toán và Định giá ASCO 



Lê Minh Tâm

Phó Tổng giám đốc

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 4557-2019-149-1*

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		65.058.063.326	60.086.875.454
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.482.541.353	10.149.734.901
1. Tiền	111	3	9.482.541.353	5.647.269.148
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	4.502.465.753
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.000.000.000	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		44.240.026.872	42.604.689.416
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	34.069.962.982	33.298.972.151
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	9.896.317.160	9.186.317.265
3. Các khoản phải thu khác	136	7	273.746.730	119.400.000
4. Dự phòng phải thu khó đòi	137		-	-
III. Hàng tồn kho	140	8	7.471.556.450	7.163.615.268
1. Hàng tồn kho	141		7.471.556.450	7.163.615.268
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		863.938.651	168.835.869
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	3.227.500	57.950.996
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		860.711.151	110.884.873
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		71.316.887.838	72.408.241.937
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.002.700.000	9.002.700.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5	9.002.700.000	9.002.700.000
II. Tài sản cố định	220		52.575.281.996	53.561.743.767
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	52.575.281.996	53.561.743.767
- Nguyên giá	222		107.525.658.920	106.464.368.723
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(54.950.376.924)	(52.902.624.956)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.813.916.116	5.813.916.116
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	5.813.916.116	5.813.916.116
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.924.989.726	4.029.882.054
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	3.924.989.726	4.029.882.054
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		136.374.951.164	132.495.117.391

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		16.785.610.509	11.719.520.611
I. Nợ ngắn hạn	310		16.785.610.509	11.719.520.611
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	1.498.842.905	1.421.625.132
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	19.198.539	100.178.742
4. Phải trả người lao động	314		320.456.545	681.651.089
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	11	1.835.049.096	2.866.676.367
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	3.500.558.904	65.736.386
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	9.593.244.520	6.583.652.895
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	17	119.589.340.655	120.775.596.780
I. Vốn chủ sở hữu	410		119.589.340.655	120.775.596.780
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		100.000.000	100.000.000
3. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(510.659.345)	675.596.780
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		675.596.780	520.407.819
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.186.256.125)	155.188.961
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		136.374.951.164	132.495.117.391

Hà Nam, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Mạnh Khuê

Nguyễn Hồng Tuấn

Bùi Việt Vương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	28.964.197.225	61.113.703.443
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		28.964.197.225	61.113.703.443
4. Giá vốn hàng bán	11	20	27.972.499.317	56.015.230.066
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		991.697.908	5.098.473.377
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	318.529.897	119.363.358
7. Chi phí tài chính	22	22	432.032.011	66.734.189
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		172.576.887	63.170.675
8. Chi phí bán hàng	25	25	532.499.786	1.638.079.236
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	1.849.210.521	2.151.964.838
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.503.514.513)	1.361.058.472
11. Thu nhập khác	31	23	324.309.304	43.563.736
12. Chi phí khác	32	24	7.050.916	4.483.932
13. Lợi nhuận khác	40		317.258.388	39.079.804
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.186.256.125)	1.400.138.276
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	-	211.995.748
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(1.186.256.125)	1.188.142.528
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	28	(98,85)	99,01
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	28	(98,85)	99,01

Hà Nam, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Mạnh Khuê

Nguyễn Hồng Tuấn

Bùi Việt Vương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		32.873.872.350	64.502.649.916
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(30.476.028.178)	(69.911.370.105)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.812.291.605)	(4.362.742.008)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(172.576.887)	(63.170.675)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(97.250.202)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.584.000.000	7.105.595.715
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.947.034.908)	(3.149.233.542)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	20		952.690.570	(5.878.270.699)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.081.269.500)	(4.144.220.873)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		513.852.600	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.000.000.000)	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		70.399.044	537.409
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.497.017.856)	(4.143.683.464)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	29	14.963.107.531	21.221.160.640
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	29	(12.086.983.801)	(3.946.396.785)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.876.123.730	17.274.763.855
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(668.203.556)	7.252.809.692
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.149.734.901	2.261.300.250
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		1.010.008	17.927.077
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		9.482.541.353	9.532.037.019

Hà Nam, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Khuê



Nguyễn Hồng Tuấn



Bùi Việt Vương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC *Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023*

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư DNA là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0700212810 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp lần đầu ngày 29 tháng 09 năm 2009 và được đăng ký thay đổi lần thứ 10 vào ngày 25 tháng 02 năm 2015.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất mắc áo, mắc quần xuất khẩu, buôn bán thương mại các loại sắt, thép.

Ngành nghề kinh doanh như sau:

Hoạt động chính của Công ty là:

- Buôn bán kim loại, quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất và gia công các loại mắc treo quần áo bằng kim loại “METAL HANGER”;
- Cho thuê nhà xưởng để làm văn phòng và xưởng sản xuất;
- Cho thuê kho bãi, thiết bị;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở tại: đường Lê Chân, khu công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam, Việt Nam.

Nhân viên

Số lượng lao động của Công ty tại ngày 30/06/2023 là: 52 người (tại ngày 01/01/2023 là: 54 người).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

2.3. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

2.5. Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ kế toán.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ kế toán.

2.6. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu trích lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho và phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải	04 - 30 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 10 năm

2.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

2.10. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

2.11. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trong trường hợp đã cung cấp sản phẩm, dịch vụ cho khách hàng mà giao dịch cung cấp sản phẩm, dịch vụ đó liên quan đến nhiều năm tài chính và khách hàng hiện tại thanh toán cho một phần hoặc toàn bộ sản phẩm, dịch vụ đã được cung cấp liên quan đến nhiều năm tài chính đó.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản. Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ căn cứ theo nguyên tắc phù hợp với doanh của từng năm tài chính.

2.11. Vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyên đổi, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

2.12. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

2.13. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chi phí tài chính khác phát sinh trong năm. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của công ty.

2.14. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Thuế suất thuế GTGT đối với sản phẩm của Công ty sẽ là 0% và 10%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty phải nộp thuế TNDN với mức thuế suất là 20%.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Các loại thuế khác: Công ty áp dụng theo quy định của luật thuế hiện hành.

2.15. Lãi cơ bản/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

2.16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.17. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;

Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

2.18. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định phân biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu kinh doanh và định hướng phát triển của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty là hoạt động xuất khẩu và nội địa.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh sau: Bán hàng hóa, bán thành phẩm sản xuất và cung cấp dịch vụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

2.19. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 “Thông tin về các bên liên quan” được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC “Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính” ban hành ngày 31/12/2007.

Cụ thể:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp – kể cả Công ty mẹ, Công ty con, Công ty liên kết – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số 34.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

3 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	30/06/2023	01/01/2023
Tiền mặt	1.218.460.785	492.496.780
Tiền gửi ngân hàng	8.264.080.568	5.154.772.368
Các khoản tương đương tiền (*)	-	4.502.465.753
Cộng	9.482.541.353	10.149.734.901

(*) Là các khoản tiền gửi Ngân hàng TMCP Phương Đông và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có kỳ hạn 1 tháng, lãi suất 6%/năm.

4 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-
a) Ngắn hạn	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.Hồ Chí Minh - CN Hà Nam	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-
(i)	-	-	-	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-

(i) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 316704060000028 ngày 08/02/2023 tại Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - CN Hà Nam, số tiền gửi 3.000.000.000 đồng, thời hạn 6 tháng, lãi suất 9,5%/năm.

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	34.069.962.982	-	33.298.972.151	-
- Ông Nguyễn Đức Nhuận (*)	10.500.000.000	-	11.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Quốc tế GSL	3.643.368.116	-	3.759.466.882	-
- Công ty TNHH JY Plasteel Vina	20.902.072	-	1.362.512.859	-
- Equipment trading Co.,Ltd	1.849.570.058	-	6.819.098.007	-
- Truong Hong Development Multidisciplinary Group ,Ltd	7.907.256.446	-	8.575.156.901	-
- A.S.C.T (Cambodia) Co . , Ltd	9.684.864.060	-	1.781.493.342	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	464.002.230	-	1.244.160	-
b) Phải thu khách hàng dài hạn	9.002.700.000	-	9.002.700.000	-
- Ông Nguyễn Đức Nhuận (*)	9.002.700.000	-	9.002.700.000	-
Cộng	43.072.662.982	-	42.301.672.151	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-	-	-

(*) Phải thu ông Nguyễn Đức Nhuận theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2021/HĐCN-HP ngày 21 tháng 12 năm 2021. Khoản công nợ được đảm bảo bằng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 824538 cấp ngày 14/04/2016, số CO386715 cấp ngày 04/07/2018 và số CE430781 cấp ngày 25/11/2016 theo Biên bản thỏa thuận và bàn giao tài sản số 01.2022/BBBG ngày 21/12/2021 và số 02.2022 ngày 21/12/2021.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	9.896.317.160	-	9.186.317.265	-
- Công ty TNHH mua bán thiết bị PCCC Tuấn Minh	60.000.000	-	60.000.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Việt Mỹ 68 (*)	3.700.000.000	-	2.800.000.000	-
- Công ty TNHH Thép Đức Cảnh (*)	5.900.000.000	-	3.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xuất khẩu Nhật Linh	-	-	3.000.000.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	236.317.160	-	326.317.265	-
b) Trả trước cho người bán dài hạn	-	-	-	-
c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
(*) Các khoản ứng trước cho hợp đồng số 2505/HĐKT/2022/VM68-DNA ngày 25/05/2022 và số 05.10.2022/HĐKT ngày 05/10/2022 về việc thi công hệ thống phòng cháy chữa cháy.				
7. PHẢI THU KHÁC	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	273.746.730	-	119.400.000	-
- Phải thu khác	273.746.730	-	119.400.000	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan	-	-	-	-
8. HÀNG TỒN KHO	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	5.176.470.192	-	6.166.747.320	-
Thành phẩm nhập kho	2.175.826.918	-	420.864.673	9.874.838
Hàng hóa	119.259.340	-	576.003.275	-
Cộng	7.471.556.450	-	7.163.615.268	9.874.838
9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	30/06/2023		01/01/2023	
a) Ngắn hạn	3.227.500		57.950.996	
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.227.500		57.950.996	
b) Dài hạn	3.924.989.726		4.029.882.054	
- Chi phí san nền (*)	2.288.451.498		2.323.433.304	
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	258.801.097		345.404.040	
- Chi phí sửa chữa tài sản	1.166.841.347		641.838.978	
- Chi phí trả trước khác	210.895.784		719.205.732	
Cộng	3.928.217.226		4.087.833.050	

(*) Chi phí san nền để chuẩn bị mặt bằng xây dựng nhà xưởng của Công ty trên đất thuê của Nhà nước (đại diện là Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam). Thời gian phân bổ tương ứng với thời gian thuê đất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023***10 . TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN****a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn****b) Xây dựng cơ bản dở dang**

- Mua sắm máy móc thiết bị

Cộng

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	5.813.916.116	5.813.916.116
	5.813.916.116	5.813.916.116

11 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**a) Ngắn hạn**

- Doanh thu cho thuê mặt bằng

b) Dài hạn

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	1.835.049.096	2.866.676.367
	1.835.049.096	2.866.676.367

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA**Báo cáo tài chính**Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023
đến ngày 30/06/2023

Địa chỉ: Đường Lê Chân, khu công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, Hà Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	63.758.206.000	22.404.972.868	20.260.280.764	40.909.091	106.464.368.723
Tăng trong kỳ	2.081.269.500	-	-	-	2.081.269.500
- <i>Mua trong kỳ</i>	2.081.269.500	-	-	-	2.081.269.500
Giảm trong kỳ	-	(1.019.979.303)	-	-	(1.019.979.303)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(1.019.979.303)	-	-	(1.019.979.303)
Số dư cuối kỳ	65.839.475.500	21.384.993.565	20.260.280.764	40.909.091	107.525.658.920
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	30.102.145.103	10.252.294.266	12.515.649.847	32.535.740	52.902.624.956
Tăng trong kỳ	1.173.901.433	1.275.566.472	424.629.162	4.090.908	2.878.187.975
- <i>Số khấu hao trong kỳ</i>	1.173.901.433	1.275.566.472	424.629.162	4.090.908	2.878.187.975
Giảm trong kỳ	-	(830.436.007)	-	-	(830.436.007)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(830.436.007)	-	-	(830.436.007)
Số dư cuối kỳ	31.276.046.536	10.697.424.731	12.940.279.009	36.626.648	54.950.376.924
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	33.656.060.897	12.152.678.602	7.744.630.917	8.373.351	53.561.743.767
2. Tại ngày cuối kỳ	34.563.428.964	10.687.568.834	7.320.001.755	4.282.443	52.575.281.996

• Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại ngày 30/06/2023 đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

23.252.488.946 VND

• Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 30/06/2023 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

7.620.057.149 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	1.498.842.905	1.498.842.905	1.421.625.132	1.421.625.132
- Công ty Cổ phần Bao bì Xuân Cầu	214.253.795	214.253.795	277.253.525	277.253.525
- Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Tất Đạt	28.710.000	28.710.000	29.808.000	29.808.000
- Công ty TNHH Vận tải Bách Việt	67.648.200	67.648.200	107.678.504	107.678.504
- CN Công ty Cổ Phần Công Nghệ Sơn Bình Tây	224.736.552	224.736.552	266.243.929	266.243.929
- Công ty TNHH Đức Lâm	-	-	30.900.913	30.900.913
- Hengfeng Trade Industry Co., Ltd.	609.087.876	609.087.876	709.740.210	709.740.210
- Phải trả cho các đối tượng khác	354.406.482	354.406.482	51	51
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/bù trừ trong kỳ	30/06/2023
	Phải nộp	100.178.742	2.163.018.429	2.243.998.632
- Thuế GTGT	-	1.658.249.519	1.658.249.519	-
- Thuế TNDN	97.250.202	-	97.250.202	-
- Thuế thu nhập cá nhân	2.928.540	8.616.510	9.216.511	2.328.539
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	496.152.400	479.282.400	16.870.000

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	a) Ngắn hạn	3.500.558.904
- Bảo hiểm xã hội	558.904	52.383.683
- Bảo hiểm y tế	-	9.244.179
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	4.108.524
- Nhận ký quỹ, ký cược	3.500.000.000	-
+ Công ty Cổ phần in Giấy vờ Hưng Thịnh (*)	3.500.000.000	-
b) Dài hạn	-	-
c) Phải trả khác là các bên liên quan	-	-

(*) Tiền đặt cọc của Công ty Cổ phần in Giấy vờ Hưng Thịnh để thực hiện giao dịch chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất và chuyển quyền sử dụng đất tại Nam Định.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA**Báo cáo tài chính**

Địa chỉ: Đường Lê Chân, khu công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phú Lý, Hà Nam

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH		30/06/2023		01/01/2023		
a) Vay	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	9.593.244.520	9.593.244.520	15.096.575.426	12.086.983.801	6.583.652.895	6.583.652.895
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>	<i>9.593.244.520</i>	<i>9.593.244.520</i>	<i>15.096.575.426</i>	<i>12.086.983.801</i>	<i>6.583.652.895</i>	<i>6.583.652.895</i>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam (1)	9.593.244.520	9.593.244.520	15.096.575.426	12.086.983.801	6.583.652.895	6.583.652.895
Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	9.593.244.520	9.593.244.520	15.096.575.426	12.086.983.801	6.583.652.895	6.583.652.895

(1) Công ty Cổ phần Đầu tư DNA vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/3563738/HĐTD ngày 19/04/2023 hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 30 tỷ đồng, bao gồm cả tiền Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng hoặc kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 13/04/2024, lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể, mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 01/2022/3563738/HĐBĐ ngày 11/03/2022 bao gồm 20 máy đúc phun để đúc Plastic nhập khẩu từ Trung Quốc và hợp đồng thế chấp số 02/2022/3563738/HĐBĐ ngày 19/04/2022 là tài sản gắn liền với thửa đất số 32 địa chỉ KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, thành phố Phú Lý, tỉnh Hà Nam, bao gồm khu văn phòng số 02, nhà nghỉ ca số 2,3, nhà ăn ca, nhà phụ trợ, nhà ăn văn phòng, nhà văn phòng điều hành 1, nhà nghỉ ca số 1 và 6 nhà xưởng sản xuất.

Địa chỉ: Đường Lê Chân, khu công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, Hà Nam

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	120.000.000.000	-	-	100.000.000	520.407.819	120.620.407.819
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	155.188.961	155.188.961
Số dư cuối năm trước	120.000.000.000	-	-	100.000.000	675.596.780	120.775.596.780
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	(1.186.256.125)	(1.186.256.125)
Số dư cuối kỳ	120.000.000.000	-	-	100.000.000	(510.659.345)	119.589.340.655

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp tại ngày 30/06/2023	30/06/2023	Tỷ lệ vốn góp tại ngày 01/01/2023	01/01/2023
Ông Fu Jianmu	24,63%	29.560.000.000	24,63%	29.560.000.000
Ông Bùi Việt Vương	23,43%	28.110.000.000	21,67%	26.000.000.000
Ông Nguyễn Hồng Tuấn	5,00%	6.000.000.000	5,00%	6.000.000.000
Ông Hoàng Tùng	0,00%	-	5,09%	6.107.000.000
Bà Đàm Thị Ái Len	8,02%	9.620.000.000	6,00%	7.201.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	38,93%	46.710.000.000	37,61%	45.132.000.000
Cộng	100%	120.000.000.000	100%	120.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	120.000.000.000	120.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng	10.000 đồng

e) Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2023	01/01/2023
- Quỹ đầu tư phát triển	100.000.000	100.000.000

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	30/06/2023	01/01/2023
a) Ngoại tệ các loại		
USD	1.218,65	4.495,86
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	825,63	4.097,76
+ Ngân hàng TMCP Á Châu	154,71	154,71
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	238,31	243,39
Cộng	1.218,65	4.495,86
19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
- Doanh thu bán hàng hóa	14.739.969.174	28.942.810.738
- Doanh thu bán thành phẩm	11.431.549.097	27.643.172.521
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.739.033.954	4.474.989.184
- Doanh thu khác	53.645.000	52.731.000
Cộng	28.964.197.225	61.113.703.443
20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
- Giá vốn bán hàng hóa	14.635.517.695	28.730.647.024
- Giá vốn bán thành phẩm	12.786.204.970	26.999.023.042
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	550.776.652	285.560.000
Cộng	27.972.499.317	56.015.230.066
21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
- Lãi tiền gửi, cho vay	70.399.044	537.409
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	177.824.582	38.772.500
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	70.306.271	80.053.449
Cộng	318.529.897	119.363.358
22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
- Lãi tiền vay	172.576.887	63.170.675
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	258.896.220	3.563.514
- Chi phí tài chính khác	558.904	-
Cộng	432.032.011	66.734.189
23 . THU NHẬP KHÁC	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
- Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	324.309.304	-
+ Thu khác từ thanh lý TSCĐ	513.852.600	-
+ Giá trị còn lại, chi phí thanh lý	189.543.296	-
- Thu nhập khác	-	43.563.736
Cộng	324.309.304	43.563.736

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
24 . CHI PHÍ KHÁC		
- Các khoản phạt hành chính	7.050.916	4.483.932
Cộng	7.050.916	4.483.932
25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1.849.210.521	2.151.964.838
- Chi phí nhân viên	828.698.902	842.494.163
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	250.162.044	316.525.680
- Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	41.520.002
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	452.284.810	894.882.383
- Chi phí quản lý bằng tiền khác	315.064.765	56.542.610
b) Các chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	532.499.786	1.638.079.236
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	517.982.966	563.554.066
- Chi phí bằng tiền khác	14.516.820	1.074.525.170
26 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.671.909.531	17.866.542.023
Chi phí nhân công	2.489.731.778	4.827.217.251
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.878.187.975	2.984.199.777
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.045.157.960	2.808.501.713
Chi phí bằng tiền khác	889.397.218	1.131.067.780
Cộng	16.977.384.462	29.617.528.544
27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.186.256.125)	1.400.138.276
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế	62.850.916	65.483.932
+ Chi phí phạt vi phạm hành chính	7.050.916	4.483.932
+ Thù lao thành viên HĐQT không trực tiếp điều hành	55.800.000	61.000.000
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế	214.297.808	405.643.467
+ Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của khoản mục tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu	214.297.808	405.643.467
Tổng thu nhập chịu thuế	(1.337.703.017)	1.059.978.741
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	-	211.995.748
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(1.186.256.125)	1.188.142.528

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU/ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của Công ty	(1.186.256.125)	1.188.142.528
Phân phối cho quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi trên cổ phiếu	(1.186.256.125)	1.188.142.528
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	12.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>(98,85)</u>	<u>99,01</u>

29 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

- a . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
b . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
c . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	14.963.107.531	21.221.160.640
d . Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	12.086.983.801	3.946.396.785

30 . NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT VÀ NHỮNG THÔNG TIN TÀI CHÍNH KHÁC**31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh, công bố hay thuyết minh trên báo cáo tài chính này.

Địa chỉ: Đường Lê Chân, khu công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phú Lý, Hà Nam

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN**a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (chính yếu)**

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của công ty như sau:

Kỳ này	Chỉ tiêu	Bán hàng hóa	Bán thành phẩm	Hoạt động khác	TỔNG CỘNG
	Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	14.739.969.174	11.431.549.097	2.792.678.954	28.964.197.225
	Giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
	Giá vốn	14.635.517.695	12.786.204.970	550.776.652	27.972.499.317
	Lợi nhuận gộp	104.451.479	(1.354.655.873)	2.241.902.302	991.697.908
	Tổng tài sản				136.374.951.164
	Nợ phải trả				16.785.610.509

Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác

Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn

Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)

Kỳ trước	Chỉ tiêu	Bán hàng hóa	Bán thành phẩm	Hoạt động khác	TỔNG CỘNG
	Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	28.942.810.738	27.643.172.521	4.527.720.184	61.113.703.443
	Giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
	Giá vốn	28.730.647.024	26.999.023.042	285.560.000	56.015.230.066
	Lợi nhuận gộp	212.163.714	644.149.479	4.242.160.184	5.098.473.377
	Tổng tài sản				146.350.513.520
	Nợ phải trả				24.541.963.173

Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác

Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn

Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

b. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (thứ yếu)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, Công ty có các hoạt động kinh doanh nội địa và xuất khẩu. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty được trình bày như sau:

Kỳ này	Chỉ tiêu	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng cộng
	Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	17.567.552.974	11.396.644.251	28.964.197.225
	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-
	Giá vốn hàng bán	15.955.533.779	12.016.965.538	27.972.499.317
	Lợi nhuận gộp	1.612.019.195	(620.321.287)	991.697.908
Kỳ trước	Chỉ tiêu	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng cộng
	Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	46.269.521.414	14.844.182.029	61.113.703.443
	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-
	Giá vốn hàng bán	42.638.041.579	13.377.188.487	56.015.230.066
	Lợi nhuận gộp	3.631.479.835	1.466.993.542	5.098.473.377

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.482.541.353	-	10.149.734.901	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	43.346.409.712	-	42.421.072.151	-
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	3.000.000.000	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Cộng	55.828.951.065	-	52.570.807.052	-

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	9.593.244.520	6.583.652.895
Phải trả người bán, phải trả khác	4.999.401.809	1.487.361.518
Chi phí phải trả	-	-
Cộng	14.592.646.329	8.071.014.413

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.482.541.353	-	-	9.482.541.353
Phải thu khách hàng, phải thu khác	34.343.709.712	9.002.700.000	-	43.346.409.712
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Cộng	43.826.251.065	9.002.700.000	-	52.828.951.065
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.149.734.901	-	-	10.149.734.901
Phải thu khách hàng, phải thu khác	33.418.372.151	9.002.700.000	-	42.421.072.151
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Cộng	43.568.107.052	9.002.700.000	-	52.570.807.052

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2023				
Vay và nợ	9.593.244.520	-	-	9.593.244.520
Phải trả người bán, phải trả khác	4.999.401.809	-	-	4.999.401.809
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Cộng	14.592.646.329	-	-	14.592.646.329
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	6.583.652.895	-	-	6.583.652.895
Phải trả người bán, phải trả khác	1.487.361.518	-	-	1.487.361.518
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Cộng	8.071.014.413	-	-	8.071.014.413

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

34 . THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**a) Các bên liên quan**

Trong kỳ kế toán và tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan với Công ty:

Họ và tên	Mối quan hệ
Bà Đàm Thị Ái Len	Chủ tịch HĐQT
Ông Bùi Việt Vương	Phó chủ tịch HĐQT
Ông Hoàng Tùng	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 17/05/2023)
Ông Nguyễn Hồng Tuấn	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng
Bà Phạm Thị Xuân Hương	Phó Tổng giám đốc
Bà Bùi Thị Loan	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Đỗ Thị Thanh	Thành viên
Bà Nguyễn Thu Hà	Thành viên

Ngoài ra, bên liên quan của Công ty còn bao gồm các thành viên có mối quan hệ như vợ, chồng, con, bố, mẹ, anh, chị, em ruột... của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát theo quy định của pháp luật.

b) Thù lao chi trả trong kỳ kế toán cho các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Ông Fu Jianmu	Chủ tịch HĐQT (Đến ngày 17/05/2022)/Thành viên HĐQT (từ ngày 17/05/2023)	18.000.000	25.000.000
Bà Đàm Thị Ái Len	Chủ tịch HĐQT	27.000.000	18.000.000
Ông Bùi Việt Vương	Phó chủ tịch HĐQT	206.400.000	210.400.000
Ông Hoàng Tùng	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 17/05/2023)	10.800.000	18.000.000
Ông Nguyễn Hồng Tuấn	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng	93.000.000	93.401.500
Bà Phạm Thị Xuân Hương	Phó Tổng giám đốc	33.714.000	61.780.000
Bà Nguyễn Thị Hằng Hải	Trưởng Ban kiểm soát (Đến ngày 20/04/2022)	-	8.000.000
Bà Bùi Thị Loan	Trưởng Ban kiểm soát	78.000.000	8.000.000
Bà Đỗ Thị Diệp	Thành viên (Đến ngày 20/04/2022)	-	4.000.000
Bà Đỗ Thị Thanh	Thành viên	6.000.000	46.545.510
Bà Nguyễn Thu Hà	Thành viên	6.000.000	2.000.000
Tổng cộng		478.914.000	495.127.010

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán được lập theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được lập theo Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty Cổ phần Đầu tư DNA đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

36 . THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

37 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

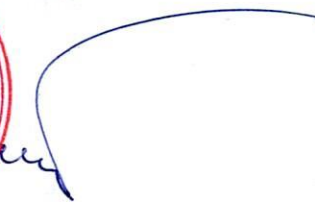
Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong kỳ kế toán Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Hà Nam, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Khuê

Nguyễn Hồng Tuấn

Bùi Việt Vương

